

KẾT QUẢ PHÚC KHẢO KỲ THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 50 /QĐ-HDTKTVKTV2024 ngày 08 tháng 07 năm 2025
của Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên năm 2024)

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
1	10022	Đinh Hoàng Anh	1989		Ninh Bình		5,5		5					
2	10025	Đoàn Ngọc Hoàng Anh		1998	Hà Nội			3,5						
3	10031	Hoàng Thị Anh		1988	Bắc Ninh				4					
4	10034	Hoàng Thị Ngọc Anh		1990	Nghệ An			5,5						
5	10035	Khuong Hoàng Anh		1997	Hải Dương			5						
6	10042	Lê Thị Lan Anh		1998	Thanh Hóa			6,5						
7	10049	Mai Quang Anh	1999		Bắc Giang				1,5					
8	10072	Nguyễn Thị Lan Anh		1999	Thái Bình		4,5							

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
9	10079	Nguyễn Thị Vân Anh		1997	Nam Định	6,5		5	2,5	7,5	3,5			
10	10083	Nguyễn Tú Anh		1978	Hà Nội						5,5			
11	10093	Phạm Mai Anh		1998	Hà Nội			5						
12	10096	Phạm Quỳnh Anh		1997	Hà Nội			5,5						
13	10112	Tạ Ngọc Anh		1996	Thái Bình		5,5	5	3	6	5			
14	10123	Trần Tiến Anh	1998		Ninh Bình			6			5,5			
15	10126	Trịnh Thị Minh Anh		1997	Thanh Hóa	6	6	8	5,5					
16	10132	Vương Thị Vân Anh		1989	Hà Nội	8,5								
17	10140	Lê Văn Ánh	1994		Thanh Hóa			5						
18	10151	Vũ Nguyệt Ánh		1999	Thanh Hóa						5			
19	10174	Tạ Xuân Biểu	1993		Bắc Ninh				4,5					
20	10203	Lê Thị Mỹ Châu		1984	Hà Nội				4,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
21	10206	Bùi Kim Chi		1991	Hải Phòng			6						
22	10214	Nguyễn Linh Chi		1999	Hà Nội		5	5,5	4					
23	10231	Nguyễn Ngọc Chính	1999		Thái Bình			4		6,5				
24	10237	Mai Tiến Chung	1991		Phú Thọ		6,5	7	6		5,5			
25	10247	Nguyễn Thành Công	1998		Hải Dương							4,5		
26	10257	Hoàng Thị Cuối		1995	Hà Nội			7,5						
27	10261	Hà Mạnh Cường	1996		Thái Bình			5,5	5,5					
28	10266	Nguyễn Quốc Cường	1996		Hà Tĩnh	5,5		6	4	5				
29	10284	Nguyễn Thị Thanh Diệp		1984	Hà Nội			6,5						
30	10306	Hoàng Thị Dung		1991	Thanh Hóa				3					
31	10322	Nguyễn Thị Phương Dung		1999	Hà Nội		3,5		0,5		2	4		
32	10329	Phan Thị Thuỳ Dung		1997	Hà Tĩnh			5,5						

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
						Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
			Nam	Nữ								Tiếng Anh		
33	10335	Đồng Xuân Dũng	2000		Hải Phòng	5,5		3,5		7	6			
34	10337	Nguyễn Ngọc Dũng	1996		Quảng Bình							4		
35	10343	Đỗ Đình Duy		1997	Phú Thọ	5,5		5,5						
36	10350	Hà Thị Bích Duyên		1999	Nam Định			3,5						
37	10355	Nguyễn Thị Duyên		1991	Hà Nội			5						
38	10365	Trần Thị Duyên		1999	Nghệ An							5		
39	10398	Hoàng Ngọc Đạt	1999		Thanh Hóa			6			5,5			
40	10400	Lê Đình Đạt	1998		Thanh Hóa		6		3,5					
41	10411	Lưu Huy Đông		1990	Thanh Hóa				3					
42	10412	Nguyễn Thanh Đồng	1999		Nghệ An			5			3	4,5		
43	10413	Hoàng Anh Đức	1993		Thanh Hóa			6						
44	10416	Nguyễn Xuân Đức	1993		Thái Bình				3,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
45	10419	Phạm Minh Đức	1998		Hải Phòng			5,5	3	6,5				
46	10426	Cao Thị Thu Giang		1989	Thái Bình		4							
47	10429	Đào Thị Hương Giang		1982	Thái Bình				5					
48	10437	Mã Thu Giang		1992	Thanh hóa			2,5						
49	10440	Nguyễn Hương Giang		1993	Hà Nội					5,5				
50	10442	Nguyễn Thị Hoài Giang		1998	Quảng Trị	4,5								
51	10444	Phạm Thị Thanh Giang		1975	Hà Nội			5						
52	10453	Dương Thị Thu Hà		1985	Hải Dương						5			
53	10472	Lương Thị Hà		1995	Nam Định			4	4					
54	10480	Nguyễn Thị Hà		1993	Hải Dương	6		6	1					
55	10482	Nguyễn Thị Minh Hà		1999	Hà Nội						3,5			
56	10488	Nguyễn Thị Thu Hà		1999	Ninh Bình				4			5,5		

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
57	10491	Phạm Thị Hà		1994	Hải Dương	5,5		6						
58	10501	Trịnh Thị Thái Hà		1999	Hải Dương	4,5								
59	10516	Hoàng Thị Hải		1993	Nghệ An	5,5		5,5						
60	10522	Nguyễn Thị Thanh Hải		1998	Hải Dương	6								
61	10523	Tạ Vũ Hải	1998		Yên Bái		5		3,5	7	5,5			
62	10526	Đinh Nguyên Hạnh		1998	Hà Nội						3			
63	10540	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		1991	Nghệ An		6,5							
64	10550	Vũ Thị Hạnh		1988	Nam Định		5		5					
65	10560	Phạm Thị Hảo		1987	Thái Bình			6						
66	10581	Lê Thị Hằng		1997	Thanh Hóa			3,5						
67	10590	Nguyễn Thị Hằng		1993	Hà Nội						5,5			
68	10593	Nguyễn Thị Hằng		1999	Hà Nội			5,5	5			4,5		

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
69	10602	Phạm Thị Thanh Hằng		1985	Hà Tĩnh		4,5		4					
70	10610	Trịnh Thị Hằng		1991	Hà Nam			5						
71	10620	Nguyễn Thị Thúy Hậu		1998	Việt Nam	4,5			3,5					
72	10629	Cao Thị Hiền		1996	Hà Nội			5,5						
73	10636	Lê Thị Thúy Hiền		1988	Quảng trị	6								
74	10642	Nguyễn Thị Hiền		1999	Thanh Hóa				2			3,5		
75	10660	Trần Thị Hiền		1988	Thái Bình			3,5	2,5		6			
76	10668	Lưu Ngọc Hiền	1994		Hải Phòng				2,5					
77	10686	Trần Trung Hiếu	1999		Hải Dương			5,5	5	6				
78	10691	Đào Phương Hoa		1999	Bắc Giang		4							
79	10698	Hoàng Diệu Hoa		1986	Ninh Bình			6	6,5					
80	10732	Vũ Thị Mỹ Hoa		1999	Nghệ An		4		3					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Luật	Tài chính		Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ				
										Nam	Nữ	Tiếng Anh		
81	10733	Nguyễn Hữu Hóa	1995		Nam Định	5								
82	10735	Đinh Thị Thu Hoà		1998	Nam Định				4					
83	10740	Nguyễn Thị Nhân Hòa		1998	Hải Phòng						4			
84	10744	Vũ Thị Thanh Hòa		1995	Hải Phòng			5,5	7	7,5	5			
85	10752	Nguyễn Thị Hoài		1997	Nghệ An				3,5					
86	10757	Tạ Thu Hoài		1988	Hà Nội	5,5		6						
87	10760	Bùi Đức Hoàn	1994		Ninh Bình		6,5							
88	10761	Đào Minh Hoàn	1999		Thái Bình				1,5		5			
89	10775	Nguyễn Hữu Hoàng	1999		Nam Định				4					
90	10779	Trần Ngọc Hoàng	1986		Nghệ An				4,5					
91	10814	Bùi Thị Huế		1993	Ninh Bình			6						
92	10823	Đinh Thị Huệ		1997	Ninh Bình		5,5							

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
93	10827	Lê Thị Huệ		1987	Thái Nguyên	5,5								
94	10843	Giáp Đức Hùng	1998		Bắc Giang			5,5						
95	10845	Lương Huy Hùng	1995		Nam Định				3					
96	10848	Nguyễn Minh Hùng	1982		Hải Dương		3,5		3,5	5				
97	10856	Đặng Quang Huy	1997		Hà Nội		6	5						
98	10853	Nguyễn Vũ Hùng	1999		Quảng Ninh		5			5				
99	10857	Đỗ Đức Huy	1999		Hà Nam						3,5			
100	10864	Bùi Thị Huyền		1992	Thái Bình			5,5			4			
101	10884	Lê Thị Huyền		1991	Hà Nam					6	6			
102	10885	Lê Thị Huyền		1998	Thanh Hóa	6,5		6,5						
103	10886	Lê Thị Ngọc Huyền		1998	Hưng Yên							4,5		
104	10900	Nguyễn Thanh Huyền		1994	Hà Nội		5							

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
105	10913	Nguyễn Thị Huyền		1998	Hải Dương			4						
106	10920	Nguyễn Thị Thu Huyền		1977	Hà Nam						4,5			
107	10924	Nguyễn Thu Huyền		1983	Hà Nội				4					
108	10934	Phạm Thị Thanh Huyền		1990	Hưng Yên				4					
109	10939	Trần Minh Huyền		1999	Phú Thọ		3,5		4					
110	10943	Trần Thị Huyền		1998	Nam Định			5,5						
111	10946	Trần Thị Thu Huyền		1995	Thái Bình			4,5						
112	10950	Vũ Thị Huyền		1994	Thái Bình			5						
113	10960	Nguyễn Công Hưng		1995	Hải Phòng			6,5			5			
114	10967	Trịnh Xuân Hưng	1996		Nam Định				3,5					
115	10986	Lê Thị Lan Hương		1999	Ninh Bình	6					6,5			
116	10973	Đặng Quỳnh Hương		1995	Hà Nội						6			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
117	10982	Hoàng Thị Mai Hương		1990	Hà Nội		6,5							
118	11000	Nguyễn Thị Hương		1994	Hai Phòng			5						
119	11007	Nguyễn Thị Thanh Hương		1984	Hà Nam		5,5		4					
120	11009	Nguyễn Thị Thanh Hương		1993	Nam Định		7	5						
121	11012	Nguyễn Thị Thu Hương		1976	Bắc Giang	5,5		3						
122	11026	Trần Thị Hương		1994	Ninh Bình			5						
123	11028	Trần Thị Thu Hương		1998	Nam Định				5		6,5			
124	11038	Bùi Thị Thu Hường		1996	Hải Phòng		5			5,5	4,5			
125	11054	Nguyễn Thị Hường		1995	Hưng Yên				6					
126	11056	Nguyễn Thị Thanh Hường		1995	Hà Nội		7	5,5						
127	11069	Cao Văn Khanh	1989		Phú Thọ		5,5							
128	11072	Đỗ Quốc Khánh	1998		Hà Nội			5			5			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
129	11083	Trần Minh Khôi	1995		Nghệ An							2,5		
130	11090	Lương Trung Kiên	1998		Thái Bình			4			5,5			
131	11092	Nguyễn Trung Kiên	1998		Nghệ An							4,5		
132	11100	Nguyễn Thanh Lam		1999	Hà Nội	5,5								
133	11108	Nguyễn Phương Lan		1982	Bắc Ninh		3,5		3					
134	11113	Nguyễn Thị Mai Lan		1997	Thái Bình			3	2,5		1			
135	11120	Trần Thị Lan		1998	Bắc Giang						5			
136	11128	Nguyễn Bảo Lâm	1995		Bắc Giang			4	5,5		5			
137	11130	Tạ Thanh Lâm	1990		Phú Thọ	4								
138	11144	Đào Thị Liên		1990	Hải Phòng			5,5						
139	11145	Đồng Thị Thu Liên		1998	Thái Bình	5,5								
140	11146	Lê Thị Liên		1991	Thanh Hóa	4,5			3,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
141	11165	Bùi Thị Thùy Linh		1997	Thái Bình				4					
142	11178	Đỗ Thị Linh		1997	Hải Dương		5	5						
143	11181	Đỗ Việt Linh	1994		Thanh Hóa		6							
144	11187	Hoàng Khánh Linh		1986	Hà Nội		6	5						
145	11190	Hồ Thị Thùy Linh		1999	Nghệ An						4,5			
146	11192	Lê Diệu Linh		1998	Nam Định	5,5	5,5				4			
147	11195	Lê Thị Linh		1996	Nghệ An		7		5,5		6	3,5		
148	11200	Lương Khánh Linh		1999	Nam Định						4,5			
149	11226	Phạm Khánh Linh		1996	Nghệ An		5							
150	11236	Tổng Thị Khánh Linh		1998	Hà Nội	3,5								
151	11249	Trương Thị Thùy Linh		1999	Bắc Ninh			5,5						
152	11265	Trịnh Thị Phương Loan		1999	Nam Định			5		5,5	3			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
153	11267	Đặng Hoàng Long	1999		Nghệ An	5								
154	11272	Quách Minh Hoàng Long	1992		Hà Nội		4,5				4			
155	11278	Đỗ Thu Lụa		1993	Bắc Ninh						5			
156	11279	Đặng Văn Luân	1998		Nam Định			6			6			
157	11297	Đào Hải Ly		1996	Nam Định		6,5	6,5						
158	11300	Kiều Phương Ly		1995	Vĩnh Phúc			4,5	3					
159	11322	Bùi Phương Mai		1998	Thanh Hóa	6,5					4			
160	11323	Đặng Phương Mai		1976	Hà Nội			7						
161	11342	Phùng Thị Ngọc Mai		1982	Hà Nội			7						
162	11350	Vũ Thị Ngọc Mai		1995	Quảng Ninh			5						
163	11367	Hoàng Xuân Minh	1995		Thanh Hóa		6	6,5						
164	11406	Đào Văn Nam	1997		Thái Bình	6,5		6	5,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
165	11415	Nguyễn Thị Đô Nan		1998	Hà Nội		4							
166	11444	Nguyễn Thị Thúy Nga		1995	Bắc Ninh		5,5							
167	11461	Đàm Thị Trang Ngân		1990	Bắc Ninh				4,5					
168	11479	Bùi Danh Trọng Nghĩa	1998		Thái Nguyên		5			7	5			
169	11483	Nguyễn Trọng Nghĩa	1977		Hà Nội						3,5			
170	11485	Trần Tuấn Nghĩa	1998		Hà Nội				3,5		4			
171	11499	Kiều Thị Ngọc		1991	Hà Nội		4,5							
172	11500	Lê Hồng Ngọc		1995	Quảng Ninh							4,5		
173	11516	Nguyễn Văn Ngọc	1988		Hải Dương			5						
174	11517	Nguyễn Xuân Ngọc	1990		Hà Tĩnh				4					
175	11518	Nguyễn Yến Ngọc		1997	Hà Nội		6		5					
176	11526	Vũ Hồng Ngọc		1999	Hải Phòng						5,5			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
177	11533	Lương Thị Ngọt		1998	Nam Định	4,5			4,5					
178	11542	Nguyễn Thị Nguyệt		1990	Thái Bình				2,5					
179	11554	Trần Thị Thanh Nhân		1998	Vĩnh Phúc			6						
180	11561	Phạm Đức Nhất	1990		Hải Phòng							4		
181	11572	Hà Thị Nhung		1988	Hà Nam	4,5		4						
182	11579	Lê Thị Nhung		1999	Thanh Hóa	5					4			
183	11593	Trần Thị Nhung		1996	Hưng Yên						5			
184	11595	Trần Thị Hồng Nhung		1998	Thái Bình						5			
185	11614	Nguyễn Lâm Oanh		1996	Thái Bình			5,5						
186	11625	Nguyễn Ngọc Phú	1994		Nghệ An	3					2,5			
187	11627	Trần Thị Phú		1987	Nghệ An		4		4					
188	11636	Bùi Thị Mai Phương		1995	Hải Dương						5,5			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
189	11646	Đinh Đỗ Thu Phương		1999	Ninh Bình			3,5	3					
190	11655	Hồ Mai Phương		1999	Nghệ An		6,5	6,5			5,5			
191	11666	Nguyễn Thị Phương		1989	Bắc Ninh	6								
192	11689	Phạm Thị kiều Phương		1992	Hà Nội			5						
193	11705	Trịnh Xuân Phương	1998		Hưng Yên			3	3					
194	11717	Giang Thị Phụng		1998	Hà Nội				3,5					
195	11726	Nguyễn Thị Bích Phụng		1998	Hà Nam							5,5		
196	11741	Trần Văn Quang	1998		Vĩnh Phúc		3,5	6	5	7	5			
197	11744	Nguyễn Văn Quân	1979		Nam Định		6		4,5	5		3,5		
198	11775	Ngô Như Quỳnh		1986	Hà Nội				3		5			
199	11793	Trịnh Thị Quỳnh		1992	Ninh Bình					4	3			
200	11804	Hà Thị Sen		1990	Vĩnh Phúc		6		5,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
201	11813	Nguyễn Thanh Sơn	1995		Thanh Hóa			4	1,5		3			
202	11817	Nguyễn Thị Sự		1986	Bắc Giang	6,5	7,5							
203	11827	Phạm Thị Tâm		1992	Nam Định	5,5	4	2,5						
204	11832	Phan Thị Thanh Tâm		1998	Thanh Hóa			3						
205	11837	Kiều Thị Thanh		1983	Hà Nội	5								
206	11840	Nguyễn Thị Ngọc Thạch		1981	Hà Nội				4					
207	11842	Phùng Thị Ngọc Thạch		1992	Hà Nội						5,5			
208	11844	Hoàng Việt Thái	1990		Bắc Giang			5				4		
209	11857	Phạm Thị Thanh		1993	Hà Nam				4,5					
210	11846	Nguyễn Văn Thái	1987		Hưng Yên	4		3,5						
211	11871	Nguyễn Trọng Thành	1995		Hưng Yên		7	5,5	5	8,5	6			
212	11876	Phạm Văn Thành	1996		Thanh Hóa			5,5			3			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
213	11941	Vũ Thị Bích Thảo		1993	Phú Thọ			5						
214	11969	Đình Hoàng Thiên	1996		Nghệ An			5	5,5	7				
215	11971	Nguyễn Ngọc Thiện	1997		Vĩnh Phúc			5			6			
216	11988	Nguyễn Thị Thỏ		1997	Hà Nội			5,5						
217	11991	Nguyễn Văn Thông			Hưng Yên				3,5			4		
218	12004	Đỗ Thị Phương Thu		1999	Nam Định	5	4		2,5	6,5	5	4,5		
219	12012	Nguyễn Phương Thu		1994	Bắc Ninh		6				5			
220	12028	Diêm Thị Thuận		1999	Bắc Giang	4					5,5			
221	12031	Nguyễn Hữu Thuận	1998		Hưng Yên			5						
222	12032	Bùi Minh Thúy		1997	Thái Bình				4					
223	12050	Nguyễn Thị Thúy		1989	Hà Nội				4					
224	12056	Phạm Thị Thúy		1992	Thanh hóa			6						

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
225	12061	Trần Thị Thúy		1987	Nam Định								4,5	Cảnh cáo môn Ngoại Ngữ - Trừ 25% số điểm
226	12071	Lê Thị Thùy		1995	Thanh Hóa		6,5	6,5						
227	12075	Nguyễn Thị Thanh Thùy		1999	Nghệ An	5,5								
228	12086	Đinh Thị Lệ Thủy		1987	Phú Thọ		3	3,5	3,5					
229	12087	Đoàn Thị Thanh Thủy		1996	Hải Dương		6							
230	12125	Trương Thị Thu Thủy		1993	Hà Nội			5						
231	12136	Nguyễn Thị Anh Thư		1996	Hà Tĩnh	6,5	5	6	5					
232	12138	Phạm Nữ Anh Thư		1996	Hà Nội		4							
233	12153	Nguyễn Mạnh Tiến	1998		Thái Bình		4,5	5	3,5					
234	12158	Tạ Hồng Tiến	1992		Nam Định				5,5		5,5			
235	12186	Nguyễn Thị Thanh Trà		1990	Hà Nội				4,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
236	12205	Đậu Thị Huyền Trang		1998	Nghệ An	7								
237	12210	Hoàng Huyền Trang		1995	Nam Định	4,5								
238	12215	Lê Thị Minh Trang		1990	Hải Phòng				5					
239	12225	Nguyễn Hà Trang		1998	Hà Nội				3,5		3			
240	12232	Nguyễn Thị Trang		1996	Hải Dương			2,5						
241	12233	Nguyễn Thị Trang		1997	Bắc Giang		6,5	6						
242	12257	Nguyễn Thu Trang		1998	Phú Thọ						4,5			
243	12287	Vương Thị Thu Trâm		1995	Hà Nội	4,5		5				4,5		
244	12297	Phạm Việt Trinh	1999		Hà Tĩnh							4,5		
245	12299	Bùi Tiến Trung	1993		Thái Bình		6	7	5,5					
246	12317	Đỗ Thị Ngọc Tú		1985	Hà Nội			3	4					
247	12338	Trần Anh Tuấn		1990	Hà Nam	6,5	8				5			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
248	12343	Nguyễn Thanh Tùng	1995		Nam Định						7			
249	12344	Nguyễn Thanh Tùng	1997		Hưng Yên			7	6,5					
250	12380	Trần Tú Uyên		1993	Nam Định		4,5		4					
251	12390	Hà Lê Cẩm Vân		1994	Phú Thọ				3					
252	12391	Hoàng Thị Ngọc Vân		1987	Hà Nam	5,5								
253	12399	Nguyễn Thị Vân		1990	Hưng Yên		4,5							
254	12406	Nguyễn Thị Khánh Vân		1998	Thanh Hóa				4			3		
255	12407	Nguyễn Thị Kim Vân		1997	Hưng Yên			7	6					
256	12418	Trần Thu Vân		1983	Thanh Hóa	5								
257	12419	Trương Thị Hải Vân		1999	Thái Bình			5,5		5				
258	12422	Vũ Thị Hải Vân		1988	Hải Dương		5,5							
259	12427	Nguyễn Xuân Việt	1999		Nam Định				2,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
260	12486	Nguyễn Thị Yến		1995	Hưng Yên			5						
261	12487	Nguyễn Thị Yến		1997	Bắc Ninh	4,5			4					
262	12488	Nguyễn Thị Hải Yến		1990	Nghệ An					5,5				
263	12500	Vũ Hải Yến		1982	Ninh Bình					5,5	6,5			
264	20033	Đinh Thị Hồng Anh		1993	Ninh Bình		5							
265	20053	Dương Thị Ngọc Anh		1985	Quảng Trị				3,5					
266	20055	Nguyễn Ngọc Anh		1993	Thái Bình						5			
267	20056	Nguyễn Ngọc Anh	1995		Bình Định			5			6			
268	20073	Nguyễn Thị Trâm Anh		1995	Hà Tĩnh	6						4		
269	20080	Đào Thị Vân Anh		1997	Hải Phòng	4	3	6	3,5	6				
270	20088	Trần Lê Vân Anh		1990	Hà Tĩnh			7	5					
271	20097	Trần Thị Nguyệt Ánh		1991	Quảng Bình					5				

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
272	20110	Nguyễn Thị Thanh Ân		1996	Bình Định			5						
273	20119	Hoàng Minh Bảo	1995		An Giang		5		5					
274	20125	Dương Ngọc Bích		1999	Trung Quốc			3,5	4,5					
275	20139	Nguyễn Đăng Bình	1997		Quảng Trị			5				4		
276	20149	Đặng Tiểu Bình	1990		Hà Tĩnh						4,5			
277	20157	Phạm Thị Chang		1991	Bắc Ninh		4,5							
278	20176	Phạm Thị Châu		1989	Quảng Ngãi		6,5							
279	20188	Phan Mỹ Chi		1998	Vĩnh Long		4,5		4					
280	20217	Phạm Nguyễn Khánh Cường	1998		Hà Nội		6,5	5	2		4			
281	20218	Trần Mạnh Cường	1993		TP. HCM			5						
282	20222	Trang Tuấn Cường	1995		Sóc Trăng			5,5						
283	20228	Trần Thanh Danh	1979		Khánh Hòa	5		2,5	0,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
284	20233	Nguyễn Dương Hồng Diễm		1992	Tây Ninh		5					6		
285	20249	Trương Thị Hiền Diệu		1994	Bình Định		5	5						
286	20255	Trần Duẩn	1989		Hà Tĩnh				3,5					
287	20262	Trần Lê Kiều Dung		1992	Quảng Nam		4,5	5	4					
288	20277	Đặng Thị Dung		1998	Hà Tĩnh	4,5								
289	20280	Lê Thị Dung		1986	Nghệ An		5,5							
290	20283	Trần Thị Dung		1997	Thanh Hóa		7				7			
291	20303	Nguyễn Mạnh Dũng	1997		Vĩnh Phúc		4,5					4,5		
292	20315	Nguyễn Đoan Duy	1998		Cà Mau							5		
293	20321	Phạm Xuân Duy	1994		Nam Định	5		6	5	7				
294	20330	Lưu Thị Mỹ Duyên		1998	Phú Yên						5			
295	20335	Văn Thị Mỹ Duyên		1999	Quảng Nam			6						

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
						Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
			Nam	Nữ								Tiếng Anh		
296	20345	Trần Thái Dương	1991		Kiên Giang		6							
297	20349	Ngô Thị Thùy Dương		1988	Nam Định			6,5						
298	20374	Trần Quế Đạt	1995		Tiền Giang	5					5			
299	20376	Đặng Tấn Đạt	1994		Tây Ninh		7	7						
300	20402	Lê Trọng Đức	1996		Thanh Hóa	6								
301	20411	Trịnh Hoàng Gia	1991		Thanh Hóa						3			
302	20422	Thân Thanh Hương Giang		1994	Bắc Giang	3,5		3,5			3,5	8,5		
303	20429	Tăng Thị Giang		1985	Bắc Giang	6,5	6,5							
304	20437	Nguyễn Thị Diệp Hà		1983	Quảng Bình		2,5		3,5					
305	20455	Nguyễn Lâm Thanh Hà		1995	Bình Định		5	4						
306	20458	Nguyễn Thị Thanh Hà		1978	Nghệ An		4,5							
307	20461	Cao Thị Hà		1990	Nghệ An	6		6						

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
308	20474	Dương Thị Thu Hà		1993	Nghệ An			6						
309	20483	Vũ Phương Thu Hà		1996	Nam Định			5,5						
310	20506	Hoàng Thị Thanh Hải		1991	Quảng Ninh		4	5						
311	20507	Nguyễn Thanh Hải	1997		Hà Nội	5								
312	20512	Đoàn Thị Đức Hạnh		1988	Hà Tĩnh	6		6,5						
313	20520	Hồ Thị Mỹ Hạnh		1994	Nghệ An	6			4					
314	20525	Tướng Mỹ Hạnh		1994	Trung Quốc		2,5		2,5					
315	20537	Nguyễn Thị Ngọc Hảo		1999	An Giang		4,5	6,5	4					
316	20571	Nguyễn Thu Hằng		1995	Hà Nội		1	4	1		3			
317	20588	Nguyễn Thị Xuân Hằng		1992	Bình Định					6,5				
318	20615	Trần Thị Minh Hiền		1993	Thái Bình		6,5	5						
319	20636	Nguyễn Thị Thu Hiền		1997	Hà Tĩnh		6	5			6			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
320	20639	Nguyễn Thị Thu Hiền		1995	Ninh Thuận			4						
321	20648	Nguyễn Hữu Hiệp	1983		An Giang		10							
322	20662	Trương Minh Hiếu	1994		TP. HCM			6,5		5				
323	20686	Trần Trương Mỹ Hoa		1997	TP. HCM					6	6			
324	20689	Lê Thị Hoa		1992	Nghệ An						5			
325	20702	Lê Thị Khánh Hòa		1993	Quảng Trị				5					
326	20730	Đinh Văn Hoàng	1991		Ninh Bình		3							
327	20744	Trương Nhật Hồng		1998	Gia Lai				5					
328	20753	Trần Thị Tuyết Hồng		1991	Đồng Tháp							4,5		
329	20776	Ỡ Ngọc Huệ		1996	Đồng Nai			5						
330	20781	Vũ Thị Huệ		1987	Hải Dương	6								
331	20789	Ngô Đình Huy	1997		An Giang	5	7	6,5	5,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
332	20803	Nguyễn Quang Huy	1996		Cần Thơ				5					
333	20809	Nguyễn Thành Huy	1997		Phú Yên			6,5	5,5	7,5	6,5			
334	20842	Nguyễn Thị Huyền		1994	Quảng Bình						4			
335	20861	Trương Trọng Hưng	1992		Huế			5		6				
336	20870	Hà Thị Kim Hương		1999	Đồng Tháp					5,5				
337	20873	Tạ Thị Kim Hương		1991	Quảng Nam		5			6,5				
338	20880	Phạm Thị Ngọc Hương		1998	Long An			5,5						
339	20888	Nguyễn Thị Thanh Hương		1997	Long An	5,5	4	6	5,5					
340	20889	Nguyễn Thị Thanh Hương		1997	Quảng Bình	6,5	5		5					
341	20893	Lưu Thị Hương		1994	Hà Tĩnh				5,5					
342	20895	Nguyễn Thị Hương		1985	Nghệ An				4					
343	20896	Nguyễn Thị Hương		1989	Nghệ An	6,5	5,5							

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
344	20901	Lê Thu Hương		1996	Thanh Hóa	4,5		6	5	6				
345	20902	Nguyễn Thị Thu Hương		1987	Bình Định					5,5	6			
346	20913	Hoàng Gia Hy	1995		Bình Thuận		3,5							
347	20936	Nguyễn Ngọc Khánh	1997		Tiền Giang	4			2					
348	20940	Thái Quốc Khánh	1999		Đà Nẵng	4								
349	20948	Hồ Minh Khoa	1988		Vĩnh Long				3					
350	20950	Nguyễn Anh Thế Khoa	1987		Khánh Hòa		6	7						
351	20966	Võ Anh Kiệt	1990		Quảng Ngãi	4,5	4							
352	20967	Tô Minh Kiệt	1999		Hà Nội				4					
353	20968	Lâm Tấn Kiệt	1998		Cà Mau		5,5					4,5		
354	20978	Hồ Thị Kiều		1987	Bình Định	5,5		6,5						
355	20983	Nguyễn Quốc Kịp	1990		Kiên Giang							4,5		

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
356	21013	Lưu Khang Lâm	1997		TP. HCM		7			7,5		4,5		
357	21021	Nguyễn Hoàng Lân	1986		TP. HCM			6		7,5				
358	21038	Phạm Thị Kim Liên		1992	Bình Định		7		6					
359	21091	Trần Phan Ngọc Linh		1997	Quảng Nam	4,5								
360	21093	Đinh Lê Phương Linh		1998	Quảng Ngãi				4					
361	21107	Hoàng Thị Thùy Linh		1992	Yên Bái	6,5	5,5							
362	21113	Phạm Thị Thùy Linh		1997	Thanh Hóa				4,5					
363	21118	Vương Thị Thùy Linh		1990	Nghệ An						6			
364	21142	Nguyễn Phương Loan		1997	Nam Định						2			
365	21161	Nguyễn Hữu Lộc		1993	Bình Dương				3		4			
366	21172	Tăng Thị Luận		1975	Bình Thuận				4					
367	21178	Nguyễn Đình Tuấn Lực	1996		Thanh Hóa		4,5							

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
368	21224	Nguyễn Thị Mai		1993	Hà Tĩnh	6,5	5,5	5,5	3	6	5	4		
369	21249	Nguyễn Thị Mến		1985	Tây Ninh	6,5								
370	21250	Võ Thị Trà Mi		1989	Quảng Nam	6,5			4					
371	21306	Nguyễn Hồng Nam	1995		Thanh Hóa			5						
372	21311	Nguyễn Tiến Nam	1991		Hà Nam		4,5	4						
373	21313	Nguyễn Văn Bé Năm	1991		An Giang			4,5						
374	21316	Trần Thị Hằng Nga		1998	Thanh Hóa			5,5	5,5					
375	21375	Dương Thị Mỹ Ngân		1995	TP. HCM			6						
376	21420	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		1999	Quảng Trị							4,5		
377	21424	Vũ Phương Hồng Ngọc		1999	Nam Định			3,5						
378	21438	Nguyễn Thị Như Ngọc		1993	Trà Vinh		5	6,5						
379	21447	Liêu Tú Ngọc		1996	Trung Quốc		1,5	5	5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
380	21448	Phạm Vạn Ngọc		1996	Bến Tre	5								
381	21457	Lê Thị Thanh Nguyên		1994	TP HCM			5,5						
382	21464	Phạm Thị Thảo Nguyên		1995	Vĩnh Long		4,5							
383	21470	Nguyễn Huỳnh Hoàng Nguyệt		1995	Long An			5						
384	21478	Phùng Tú Nguyệt		1998	Sóc Trăng							4,5		
385	21510	Lê Thị Hiếu Nhi		1994	Đồng Tháp	6	4	3,5						
386	21511	Dương Hoàng Nhi		1994	Thái Bình			5						
387	21515	Nguyễn Trần Thị Lan Nhi		1996	Quảng Bình			4						
388	21528	Dương Yến Nhi		1994	Thái Bình			5						
389	21532	Lương Yến Nhi		1999	TP. HCM			3,5						
390	21546	Mai Văn Nhó	1988		Kiên Giang			5						
391	21547	Hồ Thị Hoài Nhơn		1991	Bình Thuận			5	6					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
392	21550	Đỗ Thanh Cẩm Nhung		1988	Bình Định			6						
393	21562	Trần Thị Hồng Nhung		1998	Quảng Trị				3,5		5			
394	21566	Đỗ Thị Mỹ Nhung		1992	Vĩnh Long		6		4					
395	21587	Lê Thị Huỳnh Như		1999	Đồng Tháp		5	6						
396	21594	Bùi Vũ Quỳnh Như		1989	Quảng Ngãi	5,5								
397	21604	Nguyễn Quỳnh Như		1996	Vĩnh Long			5,5						
398	21609	Nguyễn Ngọc Thảo Như		1997	Vĩnh Long		4							
399	21629	Nguyễn Kiều Oanh		1995	Thừa Thiên Huế				4					
400	21631	Trần Thị Kiều Oanh		1985	Nghệ An				4					
401	21660	Lưu Thanh Phong	1996		Ninh Thuận		6	5						
402	21681	Nguyễn Lê Thiên Phúc	1996		TP HCM			5						
403	21690	Lê Thị Mỹ Phụng		1994	Quảng nam			5,5						

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
404	21695	Phạm Thị Thanh Phước		1998	Quảng Ngãi			3,5						
405	21703	Lê Mai Duy Phương	1984		Tiền Giang			5,5						
406	21714	Đoàn Minh Phương	1995		Huế				5					
407	21736	Trần Thị Thu Phương		1997	Ninh Bình							4,5		
408	21746	Lê Bích Phượng		1991	Hà Nam		5	7	5,5					
409	21758	Lê Ngọc Phượng		1995	Bình Dương		5,5	5	4	5,5				
410	21766	Nguyễn Thị Phượng		1996	Huế					5	5			
411	21768	Phạm Thị Phượng		1989	Quảng Nam		4,5							
412	21787	Mai Ái Quốc	1981		Long An		5,5	4						
413	21793	Vũ Minh Quý	1995		TP. HCM	5	5,5							
414	21815	Phạm Thị Tổ Uyên		1998	Bình Định			3,5	3,5					
415	21823	Dương Ngọc Như Quỳnh		1991	Quảng Nam			5,5	5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
416	21825	Lê Thị Như Quỳnh		1997	Hà Tĩnh		3	5,5						
417	21838	Lê Trúc Quỳnh		1997	Bình Thuận		5,5	7						
418	21843	Hồ Đức Sang	1991		Bình Định				4					
419	21854	Đầu Văn Sâm	1995		Vĩnh Phúc	4,5				6				
420	21895	Ngô Nguyễn Thị Tân		1993	Bình Định		4							
421	21919	Đào Phương Thanh		1992	Cà Mau	6,5								
422	21939	Dương Kim Thành	1995		Nghệ An	6		5,5						
423	21958	Trần Ngọc Mai Thảo		1994	Tây Ninh				4					
424	21962	Lưu Ngân Thảo		1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	5,5	4,5	5	2,5					
425	21964	Nguyễn Thị Ngọc Thảo		1996	Quảng Ngãi			7						
426	21967	Trần Linh Nguyệt Thảo		1989	Thừa Thiên Huế				3,5					
427	21979	Nguyễn Thị Phương Thảo		1996	Thái Bình				5,5					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
428	21996	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo		1995	Cần Thơ		3,5		2					
429	21998	Nguyễn Thị Thanh Thảo		1997	Khánh Hòa		5,5		5,5	7,5	6			
430	22011	Lê Thị Thu Thảo		1997	Huế		6,5			6,5				
431	22013	Nguyễn Thị Thu Thảo		1997	Khánh Hòa				3					
432	22024	Trần Thị Hồng Thắm		1986	Vĩnh Long		5							
433	22025	Trần Thị Hồng Thắm		1989	Bình Định	5	5							
434	22042	Châu Viễn Thế	1997		Cà Mau						5	4,5		
435	22045	Phạm Thị Anh Thi		1983	Long An				4,5					
436	22046	Nguyễn Thị Cẩm Thi		1990	Bến Tre			4						
437	22066	Phạm Hoàng Thịnh	1996		Nam Định		6,5		3,5		6,5			
438	22078	Lê Thị Hồng Thoa		1986	Bình Định	5								
439	22087	Trần Thị Thoa		1996	Quảng nam		6				5			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
440	22093	Lê Bảo Thông	1988		Bến Tre		5,5	6,5	5		5			
441	22105	Lê Thị Ý Thơ		1990	Bình Định	6	3	5,5	3,5	5,5	5,5			
442	22118	Đỗ Thị Thanh Thu		1994	Đồng Nai	6,5	3,5	5,5	2,5	6	4			
443	22143	Phạm Thị Thủy		1990	Bình Định	6,5		6,5						
444	22155	Hồ Thị Thanh Thủy		1988	Nghệ An					5,5				
445	22157	Lê Thị Thanh Thủy		1984	Quảng Ngãi						4,5			
446	22172	Huỳnh Thị Thu Thủy		1998	Khánh Hòa			6			4			
447	22187	Nguyễn Thị Diễm Thúy		1999	Hậu Giang			5		6,5				
448	22196	Phạm Ngọc Thúy		1989	Thái Bình			2						
449	22203	Đỗ Thị Thanh Thúy		1996	Thanh Hóa		4,5							
450	22267	Trần Thị Hoài Thương		1990	Quảng Trị	5,5								
451	22268	Trần Thị Hoài Thương		1996	Nam Định		5,5			6,5				

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
452	22270	Lâm Thị Ngọc Thương		1989	Bình Định			5,5						
453	22285	Ngô Thị Cẩm Tiên		1998	Long An						5			
454	22293	Phạm Quỳnh Tiên		1987	Thái Bình			4	4,5					
455	22342	Lê Hồ Diễm Trang		1998	An Giang		4	5						
456	22348	Lê Thị Huyền Trang		1988	Vũng Tàu	4						4,5		
457	22358	Đào Linh Trang		1997			4							
458	22359	Lương Thị Mai Trang		1997	Hà Tĩnh	4,5		3						
459	22404	Bùi Thị Thùy Trang		1992	Quảng Bình	6								
460	22435	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm		1996	Quảng Ngãi			7						
461	22440	Lê Thị Bích Trâm		1990	Quảng Trị				6					
462	22449	Trần Thị Huyền Trâm		1984	Thừa Thiên Huế			5						
463	22458	Phạm Thị Quỳnh Trâm		1997	Đà Nẵng				4					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
												Tiếng Anh		
464	22471	Trần Thị Bích Trân		1991	Trà Vinh		6							
465	22472	Đào Bữu Trân		1994	Sóc Trăng			5		5,5				
466	22480	Hà Ngọc Trân		1992	TP HCM		5	3,5						
467	22483	Voòng Tú Trân		1992	Đồng Nai					6				
468	22508	Nguyễn Thị Phương Trinh		1996	Nghệ An	5,5	6	6				4		
469	22512	Nguyễn Thị Trinh		1986	Quảng Ngãi			2,5	3,5					
470	22522	Võ Thị Tú Trinh		1995	Quảng Ngãi	4,5		5						
471	22534	Nguyễn Thị Cẩm Trúc		1998	Vũng Tàu	3,5								
472	22554	Nguyễn Đức Trung	1994		Phú Thọ	6		5	4	5	4			
473	22558	Nguyễn Thành Trung		1992	Ninh Thuận							5		
474	22559	Vũ Tín Trung	1998		Kiên Giang		5	6			5	4		
475	22563	Nguyễn Văn Trường	1992		Bạc Liêu				4					

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
476	22574	Nguyễn Thị Cẩm Tú		1997	Hà Tĩnh			6,5						
477	22580	Trần Minh Tú		1998	TP. HCM			4			5,5			
478	22632	Nguyễn Thị Tứ		1997	Thái Bình		4,5		5					
479	22636	Nguyễn Hoàng Tường	1992		TP. HCM				4			4		
480	22663	Nguyễn Lê Trúc Uyên		1998	Cần Thơ		4	4,5	4,5			4,5		
481	22677	Dương Thị Cẩm Vân		1988	Thừa Thiên Huế	4,5								
482	22681	Vũ Thị Cẩm Vân		1998	Hải Dương		5							
483	22692	Phạm Thị Thanh Vân		1991	Thái Bình				5,5					
484	22705	Vũ Thị Vẻ		1990	Nam Định	4,5		5						
485	22723	Nguyễn Thị Viên		1988	Phú Yên				5					
486	22739	Lê Bá Vũ	1997		Quảng Nam			5,5						
487	22751	Nguyễn Hồ Hào Vy		1994	Bình Định					5,5	6,5			

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
						Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ		
			Nam	Nữ								Tiếng Anh		
488	22753	Trần Huỳnh Khải Vy		1995	Tiền Giang	7			5	5,5				
489	22765	Trần Thị Thảo Vy		1999	Long An		4							
490	22804	Đặng Văn Ý	1991		Đắk Lắk	5		6						
491	22805	Trần Bảo Yên		1998	Đà Nẵng		5,5		5,5					
492	22812	Nguyễn Thị Hải Yến		1996	Bình Định		6				7			
493	22818	Lê Hoàng Yến		1996	Kiên Giang	4,5								
494	22831	Phạm Thị Ngọc Yến		1981	Long An	5,5		6,5						
495	22833	Trần Ngọc Yến		1992	Quảng trị		6							
496	22844	Lê Thị Xuân Yến		1997	Quảng Nam		6	4						
497	SH123	Nguyễn Xuân Hùng	1988		Thanh Hóa								69	
498	SH145	Lee Junseok	1990		Hàn Quốc								66	
499	SH203	Trần Thị Hồng Nhung		1991	Nam Định								54	

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh		Quê quán	Môn thi							Sát hạch	Ghi chú
			Nam	Nữ		Luật	Tài chính	Thuế	Kế toán	Kiểm toán	Phân tích	Ngoại ngữ Tiếng Anh		
500	SH212	Đặng Văn Anh		1988	Hung Yên								69	
501	SH227	Phạm Thị Hương		1991	Hải Phòng								44	
502	SH250	Nguyễn Vương Hoàng Phúc	1992		Hà Tĩnh								66	
503	SH253	Phạm Minh Quốc	1992		Ninh Bình								69	
504	SH274	Trương Huệ Trinh		1998	Trung Quốc								68	
505	SH275	Nguyễn Thị Thục Trinh		1997	Hải Dương								69	

Danh sách bao gồm 505 thí sinh./.

